TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bản án số: 132/2024/HNGĐ-ST ngày: 12/4/2024; *V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông ***Đỗ Văn Nghiêm***
Các Hội thẩm nhân dân: Ông ***Nguyễn Xuân Lưu***
Bà ***Nguyễn Thị Thêm***

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Ngô Thị Luyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Cao Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 12/4/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoài Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 560/2022/TLST-HNGĐ ngày 12/12/2022, về việc: *"Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/3/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị TC, sinh năm 1989; HKTT: Số nhà 32, TT, xã D, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội – Có mặt

Bị đơn: Anh NV, sinh năm 1988; HKTT: Số nhà 32, TT, xã D, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội – Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ÔngNV Hồng Thanh và bà Tăng Thị Thuý Vinh - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư ThanhNV, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội – Có mặt

3. Người làm chứng:

- Ông VV, sinh năm 1957; Bà NTP, sinh năm 1959; Cùng trú tại: Thôn L, xã XT, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội – Có mặt

- Ông B, sinh năm 1960; Bà H, sinh năm 1958; Cùng trú tại: Thôn MC, xã ĐT, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội – Có mặt

- Ông C, sinh năm 1961; HKTT: Số 10, ngõ 286, TT, xã D, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội - Vắng mặt có lý do

- Bà PT, sinh năm 1953; Anh NQ, sinh năm 1978; Chị NLP, sinh năm 1983; Cùng trú tại: Thị trấn T, huyện PC, tỉnh Hưng Yên – Vắng mặt có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại Đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ khác kèm theo, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, chị TC, là nguyên đơn trình bày:***

Về hôn nhân: Chị và anh NV được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 22/04/2010 tại UBND xã H, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn; lý do mâu thuẫn là bất đồng quan điểm sống, thường xuyên bị anh NV bạo lực về thể xác và tinh thần. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2022 đến nay. Chị nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anhNV.

Về con chung: Chị và anhNV có 02 con chung là cháu NN, sinh ngày 14/12/2010 và cháu ĐT, sinh ngày 13/6/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân, chị nuôi dưỡng cháu NN, anhNV nuôi cháu ĐT. Nay ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu Nghĩa, đồng ý giao cháu Thịnh cho anhNV nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung gồm có: Quyền sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Số nhà 32, TT, xã D, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Tài sản này do vợ chồng chị mua của ông C vào tháng 6/2017, khi mua vợ chồng tôi thoả thuận với ông C làm giấy tờ mua bán từ bà PT sang tên NV để thuận tiện việc làm sổ đỏ (Do trước đó ông C mua nhà đất của bà PT nhưng chưa sang tên), văn bản mua bán chính tay chị viết. Hiện anhNV đang quản lý, sử dụng nhà đất này; thửa đất chưa được cấp giấy CNQSD, chỉ có quyết định phân đất của Tư lệnh Quân chủng Phòng không cho chủ đất cũ ban đầu là bà PT.

Nay chị yêu cầu chia đôi phần tài sản chung, chị và anhNV mỗi người một nửa giá trị, chị đề nghị được nhận giá trị bằng tiền, đồng ý giao anhNV sử dụng toàn bộ thửa đất và các công trình trên đất.

Ngoài ra, chị không yêu cầu nào khác về tài sản.

Về nợ chung: Vợ chồng không có công nợ chung, khi mua nhà thì cả bên ngoại và bên nội đều góp tiền ủng hộ cho vợ chồng mua nhà, khoản tiền bên ngoại ủng hộ vợ chồng tôi đã gửi trả đủ, nay chị không yêu cầu xem xét, giải quyết.

**** Tại Bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là anh NV trình bày:***

Về hôn nhân: Anh và chị TC được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 22/04/2010 tại UBND xã T, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội. Sau kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là anh phát hiện chị TC không chung thuỷ. Từ đó vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Đến tháng 09/2022, chị TC tự ý mang toàn bộ đồ đạc ra ngoài ở, chúng tôi đã sống ly thân từ đó đến nay, cả hai bên không ai có thiện chí giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. AnhNV nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị TC yêu cầu ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị TC có 02 con chung là cháu NN, sinh ngày 14/12/2010 và cháu ĐT, sinh ngày 13/6/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân, anh nuôi cháu Thịnh, chị TC nuôi cháu Nghĩa. Ly hôn, anh đề nghị được nuôi dưỡng

cả 2 con chung, anh không yêu cầu chị TC cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay anh kinh doanh vật liệu xây dựng, thu nhập bình quân khoảng 20 triệu đồng/tháng, có khả năng nuôi cả hai con.

Về tài sản chung vợ chồng: Quá trình chung sống, vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 cây vàng ta 9999, 01 sợi dây chuyền vàng trắng, 01 xe máy Honda Vision, BKS 29Y1-25553, hiện chị TC đang sử dụng, ly hôn anh không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết tài sản này.

Về quyền sử dụng thửa đất và tài sản trên đất tại địa chỉ: Số nhà 32, TT, xã D, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, đây là tài sản riêng của tôi mua trước thời kỳ hôn nhân nên tôi không đồng ý chia. Tuy nhiên, tại phiên toà anhNV thừa nhận nhà đất trên là của vợ chồng mua của ông C năm 2017 với giá 900.000.000 đồng. Nguồn tiền mua nhà chủ yếu là của bố mẹ tôi vay của họ hàng; số tiền này bố mẹ tôi nhận trách nhiệm trả cho những người bố mẹ tôi đứng vay; tôi sẽ có trách nhiệm trả bố mẹ tôi khi bố mẹ tôi yêu cầu.

Về nợ chung: AnhNV khẳng định vợ chồng không có công nợ chung, nếu sau khi ly hôn có tranh chấp về công nợ chung anhNV chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:***

1. Về việc thực hiện thủ tục tố tụng của Toà án và các đương sự: Quá trình tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

2. Về đường lối giải quyết:

1.1. Về quan hệ hôn nhân, căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên toà thấy vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng đề nghị Hội đồng xét xử cho chị TC được ly hôn với anh NV.

1.2. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét giao cháu NN cho chị TC nuôi dưỡng, giao cháu ĐT cho anh NV nuôi dưỡng, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

1.3. Về tài sản, xác định nhà và tài sản trên đất tại số nhà 32, TT, xã D, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được chia đều cho hai vợ chồng. Tài sản có giá trị 2.747.468.000 đồng : 2 = 1.373.734.000 đồng; Ghi nhận chị TC có yêu cầu được nhận bằng giá trị là 1.373.734.000 đồng, anhNV được quyền sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là ngôi nhà số nhà 32, TT, xã D, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị TC số tiền 1.373.734.000 đồng. Các đương sự được quyền kháng cáo và phải chịu án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà;

***1. Về tố tụng*:** Bị đơn, nguyên đơn đều cư trú trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Nay nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án ly hôn có tranh chấp quyền nuôi con, tranh chấp tài sản chung của vợ chồng. Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1, 7 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. [1].

2. Về quan hệ hôn nhân và yêu cầu của các bên:

Xét quan hệ hôn nhân giữa anhNV và chị TC được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 22/04/2010, tại UBND xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội; cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mất lòng tin trong tình cảm vợ chồng, dẫn đến thường xuyên đánh, cãi nhau. Chị TC đã ra ngoài thuê nhà ở riêng và sống ly thân từ tháng 9/2022 đến nay. Tòa án đã tổ chức hòa giải cho hai bên nhiều lần để về đoàn tụ, vì mâu thuẫn giữa anh chị quá trầm trọng nên cả hai đều mong muốn được ly hôn. Hội đồng xét xử thấy mục đích hôn nhân của hai bên là không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của anh chị TC là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp thuận đơn xin ly hôn của chị TC; áp dụng Điều 51, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị TC được ly hôn với anhNV là có căn cứ [2].

***Về con chung**:* Chị TC và anhNV có 02 con chung là: Cháu NN, sinh ngày 14/12/2010 và cháu ĐT, sinh ngày 13/06/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân, chị TC nuôi cháu NN, anhNV nuôi cháu ĐT. Ly hôn, chị TC và anhNV đều có nguyện vọng được nuôi con chung là chính đáng, thể hiện sự chăm sóc, quí mến của bố mẹ với các con; anhNV đề nghị được nuôi cả hai con chung, chị TC đề nghị mỗi người nuôi một con. Xét anhNV và chị TC đều có đủ điều kiện nuôi con chung, từ khi ly thân, cháu NN có cuộc sống ổn định với chị TC, cháu ĐT có cuộc sống ổn định với anhNV, để tránh xáo trộn về tâm lý, cuộc sống của các con anh chị, Hội đồng xét xử thấy việc giao chị TC trực tiếp nuôi dưỡng cháu NN, anhNV trực tiếp nuôi dưỡng cháu ĐT là phù hợp, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là có căn cứ theo Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anhNV đòi nuôi hai con chung.

Về tài sản chung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của những người làm chứng là: Ông C, bà PT, anh NQ, chị NLP đều thể hiện: Năm 1992, bà PT được Tư lệnh quân chủng phòng không có Quyết định số 64/QĐ ngày 15/12/1992 phân cho lô nhà đất có diện tích 60m^2 tại khu tập thể 30 gian xí nghiệp A34, xã D, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây (Nay là Hà Nội). Năm 1993 bà PT chuyển nhượng nhà nhà đất trên cho ông TC, giữa bà PT và ông C đã thực hiện việc mua bán xong, nay bà PT và ông C không có tranh chấp về việc mua bán này.

Năm 2011, ông C cho vợ chồng anhNV chị TC thuê, đến năm 2017, anhNV chị TC mua lại ngôi nhà trên, khi mua anhNV, chị TC đề nghị để bà PT là chủ gốc của ngôi nhà trên ký vào Hợp đồng chuyển nhượng và ghi lùi vào ngày 25/07/2007, để dễ làm thủ tục cấp GCN quyền sử dụng đất. Mặt khác, Tòa án đã trưng cầu giám

định chữ viết "Giấy Biên nhận bán nhà và nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 25/7/2007" và "Bản tự khai" ngày 27/12/2022 là chữ viết của chị TC. Tại Kết luận giám định số 139/KL-KTHS ngày 29/01/2024 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận chữ viết trong "Giấy Biên nhận bán nhà và nhượng quyền sử dụng đất và chữ viết trong "Bản tự khai đề ngày 27/12/2022 của chị TC là chữ viết do cùng một người viết ra. Tại phiên toà, anhNV cũng đã thừa nhận năm 2017, vợ chồng anh mua ngôi nhà và đất trên của ông C với giá 900.000.000 đồng, vợ chồng có đề nghị để bà PT là chủ gốc của ngôi nhà trên ký vào Hợp đồng chuyển nhượng và ghi lùi vào ngày 25/07/2007, để dễ làm thủ tục cấp GCN quyền sử dụng đất. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Số nhà 32, khu 30 gian, TT, xã D, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân có tổng giá trị: 2.747.468.000 đồng.

Khi phân chia tài sản chung, Hội đồng xét xử nhận thấy, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên toà, chị TC, anhNV thừa nhận mua ngôi nhà trên với giá 900.000.000 đồng, bên gia đình chị TC cho vợ chồng vay 200.000.000 đồng để góp tiền mua nhà (số tiền này vợ chồng đã trả xong cho bố mẹ chị), số tiền còn lại chủ yếu là tiền của gia đình nhà anhNV hỗ trợ, số còn lại là do công sức anhNV làm ra. Do vậy Hội đồng xét xử xác định anhNV đóng góp công sức, tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng là chủ yếu và được hưởng 70% giá trị; chị TC đóng góp tạo dựng khối tài sản chung ít hơn nên được hưởng 30% giá trị là phù hợp. Áp dụng Điều 33; Khoản 2,3,4 và 5 Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015 phân chia như sau:

AnhNV được hưởng 70% giá trị tài sản chung, thành tiền là: 1.923.227.600 đồng, được hưởng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Số nhà 32, khu 30 gian, TT, xã D, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội; Chị TC được hưởng 30% giá trị tài sản chung, thành tiền là: 824.240.400đồng và được hưởng giá trị bằng tiền, anhNV phải có trách nhiệm thanh toán.

AnhNV và chị TC tự nguyện không yêu cầu xem xét, phân chia các tài sản khác (đồ dùng, vật dụng) là phù hợp quy định nên được ghi nhận.

***Về nợ chung*:** Chị TC và anhNV cùng xác nhận không có nợ chung, sau khi ly hôn có tranh chấp về công nợ chung chị TC, anhNV chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

***3. Về án phí**:*

- Chị TC phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định;

- AnhNV và chị TC phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền được hưởng do phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

***4. Về quyền kháng cáo**:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Áp dụng: Điều 33; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Khoản 1, 2, 3 Điều 59; Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị TC.

1.1. Về hôn nhân: Chị TC được ly hôn anh NV.

1.2. Về con chung: Giao cháu NN, sinh ngày 14/12/2010 cho chị TC trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

- Giao cháu ĐT, sinh ngày 13/6/2016 cho anh NV trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Chị TC và anhNV không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung:

Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Số nhà 32, khu 30 gian, TT, xã D, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là tài sản chung của chị TC và anhNV, có tổng giá trị là: 2.747.468.000đ.

AnhNV hưởng 70% giá trị tài sản chung là: 1.923.227.600đ, bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Số nhà 32, khu 30 gian, TT, xã D, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội; Chị TC được hưởng 30% giá trị tài sản chung là: 824.240.400đồng và được hưởng giá trị bằng tiền do anhNV có trách nhiệm thanh toán.

- AnhNV có trách nhiệm thanh toán cho chị TC số tiền 824.240.400đồng

- AnhNV được quyền sử dụng nhà đất có diện tích 61m^2, tại địa chỉ: Số nhà 32, khu 30 gian, TT, xã D, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 Nhà cấp bốn, diện tích 42,9m^2; sân láng xi măng, diện tích: 17,8m^2; mái vẩy Proxi măng, diện tích 5,9m^2; tường bao; 01 cánh cổng sắt, có tổng giá trị: 2.747.468.000đồng (Có sơ đồ kèm theo)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**** Quyền yêu cầu thi hành án dân sự:***

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án.

1.4. Về nợ chung: Chị TC và anhNV cùng xác nhận không có nợ chung.

2. Về án phí:

- Chị TC phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu AA/2020 số 0016198 ngày 12/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

- Chị TC phải chịu 36.727.000đ án phí dân sự (chia tài sản), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), theo biên lai thu số AA/2020 số 0016199 ngày 12/12/2022, theo biên lai thu số 0008763 ngày 26/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Đức. Chị TC còn phải nộp: 16.727.000đồng tiền án phí chia tài sản chung.

- Anh NV phải chịu 61.454.000đ án phí chia tài sản chung.

3. Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *TAND thành phố Hà Nội;*
- *VKS nhân dân huyện Hoài Đức;*
- *Chi cục THADS huyện Hoài Đức;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã nơi đương sự cư trú;*
- *Lưu hồ sơ.*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đỗ Văn Nghiêm